

Số: 301/CTK-TH

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 10 năm 2018

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 10 và 10 tháng năm 2018

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

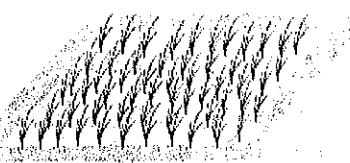
1.1. Nông nghiệp

- **Trồng trọt:** Sản xuất trồng trọt trong thời gian qua là tập trung thu hoạch các loại cây trồng vụ Hè Thu, chăm sóc cây vụ Mùa và tiến hành sản xuất cây vụ Đông.

Lúa vụ Hè Thu

NĂM 2017

NĂM 2018



44.510 ha

-1.365 ha

3,07%

DIỆN TÍCH



43.145 ha



44,88 tạ/ha

3,52%

+1,58 ha

NĂNG SUẤT



46,47 tạ/ha

199.781
tấn

0,35%

+694 tấn

SẢN LƯỢNG

200.475
tấn

Với kết quả sơ bộ trên, diện tích gieo cấy lúa vụ Hè Thu giảm bởi ảnh hưởng của cơn bão số 3 gây mưa lớn, ngập lụt trên địa bàn làm cho một số diện tích lúa gieo trồng đang thời kỳ phát triển bị ngập úng, thiệt hại. Các địa phương có diện tích lúa Hè Thu giảm mạnh như: Hương Sơn giảm 728 ha, Đức Thọ giảm 575 ha, Hương Khê giảm 155 ha, Nghi Xuân giảm 94,32 ha...

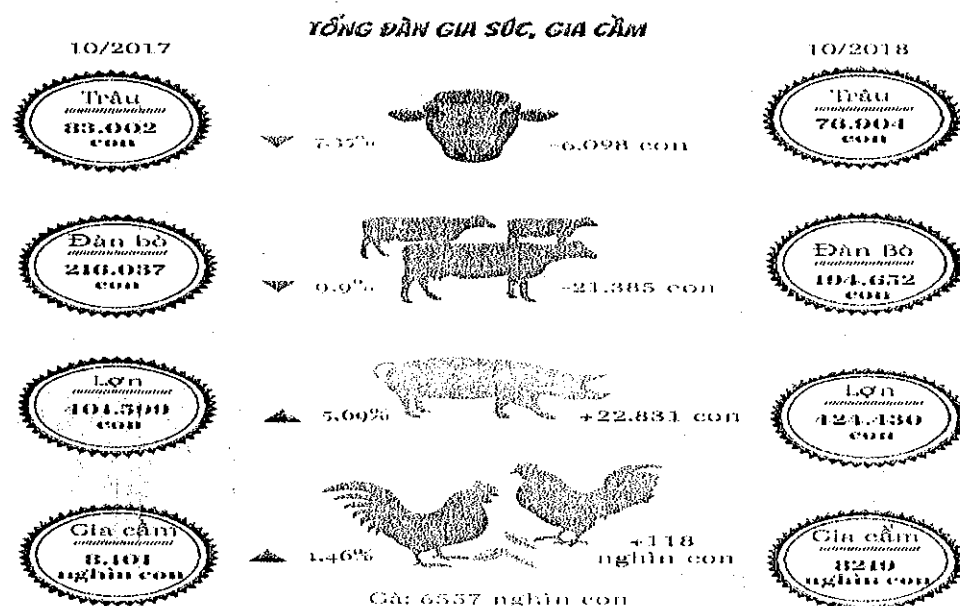
Mặc dù diện tích gieo cấy lúa giảm nhưng do năng suất tăng nên sản lượng lúa vụ Hè Thu năm 2018 sơ bộ vẫn tăng so với vụ Hè Thu năm 2017. Các địa phương có năng suất lúa vụ Hè Thu đạt cao hơn mức bình quân chung toàn tỉnh như: Cẩm Xuyên 53,13 tạ/ha, Thị xã Kỳ Anh 51,23 tạ/ha, Lộc Hà 47,97 tạ/ha, Thạch Hà 47,52 tạ/ha, huyện Kỳ Anh 46,64 tạ/ha.

Sản xuất vụ Mùa năm 2018 trong điều kiện thời tiết bất lợi. Từ giữa tháng 6 đến cuối tháng 7 thời tiết chủ yếu nắng nóng gay gắt, trung tuần tháng 7 (ngày 13-19/7/2018) lại bị ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới và cơn bão số 3 nên kết quả sản xuất vụ Mùa 2018 đạt thấp hơn so với cùng kỳ năm trước. Tổng diện tích gieo trồng các loại cây trồng vụ Mùa ước đạt 12.791 ha, bằng 72,99% (giảm 4.734 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích gieo cấy lúa ước đạt 511 ha, bằng 73,4% (giảm 185 ha) so với cùng kỳ năm trước, năng suất lúa ước đạt 17,84 tạ/ha, bằng 116,46% (tăng 2,52 tạ/ha) với sản lượng lúa ước đạt 912 tấn, bằng 85,49% (giảm 155 tấn); diện tích ngô ước đạt 1.375 ha, bằng 69,55% (giảm 602 ha) so với cùng kỳ năm trước, năng suất ngô ước đạt 27,42 tạ/ha, bằng 95,75% (giảm 1,22 tạ/ha) với sản lượng ngô ước đạt 3.771 tấn, bằng 66,58% (giảm 1.893 tấn); diện tích khoai lang ước đạt 593 ha, bằng 78,92% (giảm 158 ha) so với cùng kỳ năm trước, năng suất khoai lang ước đạt 54,67 tạ/ha, bằng 99,52% (giảm 0,26 tạ/ha) với sản lượng khoai lang ước đạt 3.240 tấn, bằng 78,55% (giảm 885 tấn); diện tích lạc ước đạt 482 ha, bằng 84,48% (giảm 88 ha) so với cùng kỳ năm trước, năng suất lạc ước đạt 15,04 tạ/ha, bằng 103,72% (tăng 0,54 tạ/ha) với sản lượng lạc ước đạt 724 tấn, bằng 81,54% (giảm 164 tấn); diện tích đậu các loại ước đạt 2.979 ha, bằng 47,84% (giảm 3.247 ha) so với cùng kỳ năm trước, năng suất đậu ước đạt 5,37 tạ/ha, bằng 94,83% (giảm 0,03 tạ/ha) với sản lượng đậu ước đạt 1.598 tấn, bằng 45,37% (giảm 1.924 tấn) và diện tích rau các loại ước đạt 2.367 ha, bằng 98,48% (giảm 37 ha) so với cùng kỳ năm trước, năng suất rau ước đạt 70,36 tạ/ha, bằng 101,47% (tăng 1,02 tạ/ha) với sản lượng rau ước đạt 16.654 tấn, bằng 99,93% (giảm 12 tấn).

Về sản xuất vụ Đông năm 2018, với quan điểm chỉ đạo là bố trí cơ cấu giống cây trồng và thời vụ hợp lý, né tránh thiên tai nhằm tăng năng suất, sản lượng. Vụ Đông năm nay toàn tỉnh phân đầu gieo trồng 3.671 ha ngô lấy hạt và 2.250 ha ngô sinh khối, sản lượng cả 2 loại đạt khoảng 95.944 tấn; 4.258 ha rau các loại với sản lượng 25.977 tấn; 40 ha lạc với sản lượng 72 tấn và 1.911 ha khoai lang, sản lượng 11.920 tấn.

Hiện nay, sâu bệnh cũng đã xuất hiện gây hại trên diện tích các loại cây trồng như: Ngô, khoai lang, rau nhưng với mức độ ảnh hưởng còn nhẹ. Để chủ động phòng trừ sâu bệnh, Chi cục Bảo vệ thực vật đã kịp thời hướng dẫn bà con nông dân cách phòng trừ sâu bệnh nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do sâu bệnh gây ra.

- Chăn nuôi:



Nhìn chung tổng đàn vật nuôi vẫn ổn định không có biến động đột biến. Hiện đàn đại gia súc trâu, bò đang có xu hướng ngày càng giảm. Nguyên nhân do chăn nuôi trâu chủ yếu là nhỏ lẻ trong dân, trong khi loại thực phẩm này cũng chưa được tiêu dùng một cách phổ biến. Còn đối với các dự án chăn nuôi bò trên địa bàn cũng đang gặp rất nhiều khó khăn, hoạt động cầm chừng (Dự án chăn nuôi bò Bình Hà, dự án chăn nuôi bò của của Công ty Mitraco). Đàn lợn và đàn gia cầm đang phát triển ổn định do giá lợn hơi đã tăng trở lại và trong thời gian qua ít xảy ra dịch bệnh.

Tính từ ngày 15/9/2018 đến ngày 15/10/2018 trên địa bàn Hà Tĩnh không xảy ra dịch bệnh đối với đàn vật nuôi.

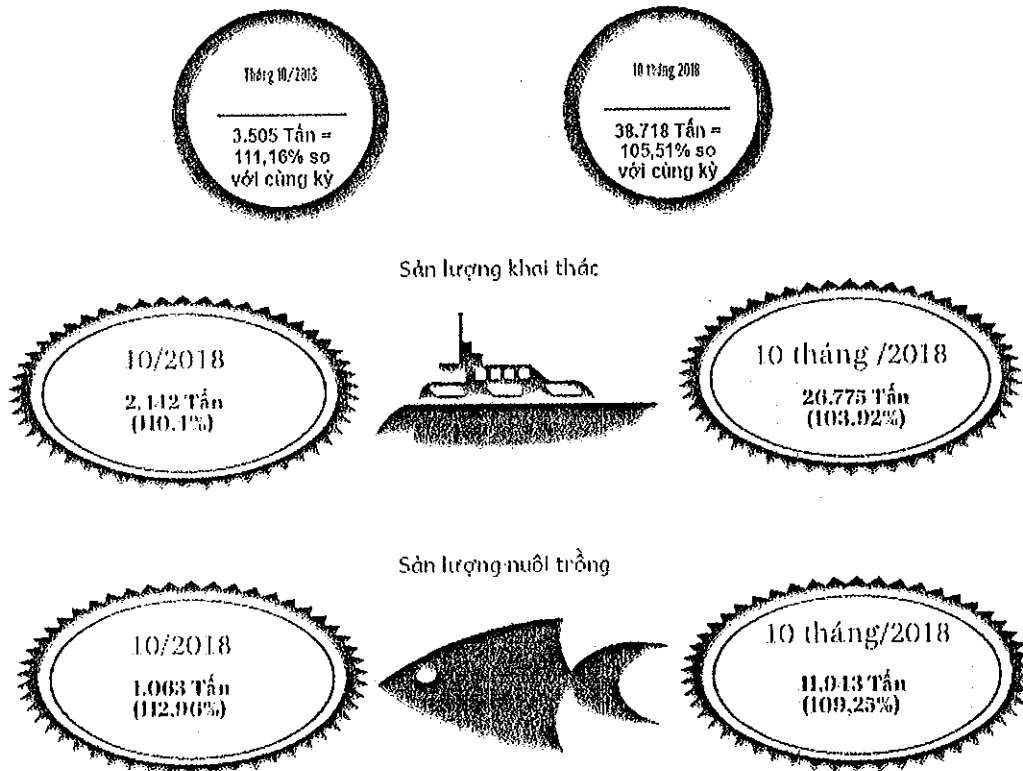
1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng, toàn tỉnh đã trồng được 640 ha rừng tập trung, bằng 29,45% (giảm 1.533 ha) và 413 ngàn cây phân tán, bằng 104,82% (tăng 19 ngàn cây) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 46.503 m³, bằng 69,96% (giảm 19.966 m³) và 82.641 ste củi, bằng 77,84% (giảm 23.522 ste) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân, do năm 2017 ảnh hưởng của bão số 10, nhiều ha rừng trồng và cây cối bị đổ gãy nên người dân đã khai thác tận thu và tiến hành trồng mới lại rừng nên có diện tích rừng trồng và khối lượng gỗ, củi lớn hơn so với cùng kỳ năm 2018.

Cùng với việc trồng và chăm sóc rừng thì công tác phòng, chống cháy rừng cũng luôn được quan tâm. Từ ngày 15/9/2018 đến ngày 15/10/2018, trên địa bàn Hà Tĩnh không xảy ra cháy rừng.

1.3. Thủy sản

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG 2018



Hoạt động sản xuất nuôi trồng và khai thác thủy hải sản vẫn diễn ra bình thường, sản lượng thủy hải sản khai thác nuôi trồng tăng nhẹ so với cùng kỳ. Trông tháng dịch bệnh không xảy ra đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.

2. Sản xuất công nghiệp

- *Chỉ số sản xuất công nghiệp*: Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2018 tăng 14,61% so với tháng trước và tăng 81,24% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số sản xuất công nghiệp khai khoáng giảm 9,75% so với tháng trước và tăng 61,98% so với cùng kỳ năm trước; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,88% so với tháng trước và tăng 70,82% so với cùng kỳ năm trước; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 21,93% so với tháng trước và tăng 187,1% so với cùng kỳ năm trước; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,88% so với tháng trước và tăng 52,38% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, công nghiệp Hà Tĩnh vẫn duy trì mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước và tăng cả ở 4 ngành công nghiệp cấp I, trong đó chủ yếu

tăng mạnh ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện.

Tính chung 10 tháng năm 2018, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 105,6% so với cùng kỳ năm trước và thấp hơn mức tăng của 9 tháng đầu năm (chung 9 tháng tăng 109,39%), cụ thể: Ngành chế biến, chế tạo tiếp tục đà tăng cao với mức tăng 134,25%, đóng góp 94 điểm phần trăm vào mức tăng chung; sản xuất và phân phối điện tăng 41,96%, đóng góp 11,4 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 17,53%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 5,95%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm. Nếu loại trừ ảnh hưởng từ dự án Formosa thì chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh 10 tháng chỉ tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có hai ngành chịu ảnh hưởng là: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,7%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,1%.

- *Chỉ số tiêu thụ, tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:* Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 10/2018 tăng 13,33% so với tháng trước và tăng 42,46% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,91 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất kim loại tăng 2,51 lần; sản xuất than cốc tăng 72,36%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 53,19%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm mạnh: Sản xuất hóa chất giảm 60,08%; chế biến thực phẩm giảm 60,27%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 10/2018 tăng 40,39% so với tháng trước và tăng 91,48% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó một số ngành có tỷ lệ tồn kho cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất giấy tăng 34,25 lần; than cốc tăng 8,05 lần; sản phẩm đúc sẵn từ kim loại tăng 4,3 lần; ngành dệt tăng 1,57 lần.

- *Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp:* Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 10/2018 giảm 0,16% so với tháng trước và tăng 10,82% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng tăng 16,28% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,73%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 28,12%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 19,16%. Như vậy, lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp 10 tháng năm 2018 tăng chủ yếu ở khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Thực hiện vốn đầu tư

Thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10/2018 ước đạt 301,63 tỷ đồng, giảm 5,63% so với tháng trước. Tính chung 10 tháng đầu năm 2018, thực hiện vốn đầu tư thuộc

nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.789 tỷ đồng, tăng 19,32% so với cùng kỳ năm trước, đạt 84,73% kế hoạch cả năm, trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.725,84 tỷ đồng, tăng 16,33% so với cùng kỳ năm trước, đạt 74,69% kế hoạch; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 528,48 tỷ đồng, tăng 77,66% so với cùng kỳ năm trước, đạt 95,39% kế hoạch; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 534,67 tỷ đồng, giảm 3,92% so với cùng kỳ năm trước, đạt 125,31% kế hoạch. Như vậy, vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 10 tháng năm 2018 tiếp tục đạt mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước và tăng chủ yếu ở vốn Nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện.

4. Thương mại, dịch vụ và giá cả

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

- *Tổng mức bán lẻ hàng hóa*: Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hoá tháng 10/2018 đạt 3.252,3 tỷ đồng, tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 25,85% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 10/2018 phân theo loại hình kinh tế

	Thực hiện tháng 9/2018 (Tỷ đồng)	Ước tháng 10/2018 (Tỷ đồng)	So với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	3.166,78	3.252,30	102,70	125,85
Khu vực Nhà nước	175,54	176,49	100,54	79,35
Khu vực ngoài Nhà	2.991,22	3.075,79	102,83	130,23
Khu vực có VĐT nước ngoài	0,02	0,02	100,00	-

Như vậy, hoạt động bán lẻ hàng hóa tiếp tục có xu hướng tăng so với tháng trước và tăng chủ yếu ở khu vực ngoài Nhà nước. Do giá lương thực, thực phẩm tăng, giá gas tăng (tăng 10 nghìn đồng/bình/12kg); bên cạnh đó, nhu cầu về các mặt hàng may mặc, đồ dùng gia đình như chăn ga, gối, đệm... của người dân đều có xu hướng tăng; cùng với đó, thời tiết thuận lợi cho việc hoàn thiện công trình nên nhu cầu về vật liệu xây dựng (chủ yếu là xi măng, cát sỏi, gạch ngói) tăng... Tất cả các yếu tố trên đã làm cho doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng.

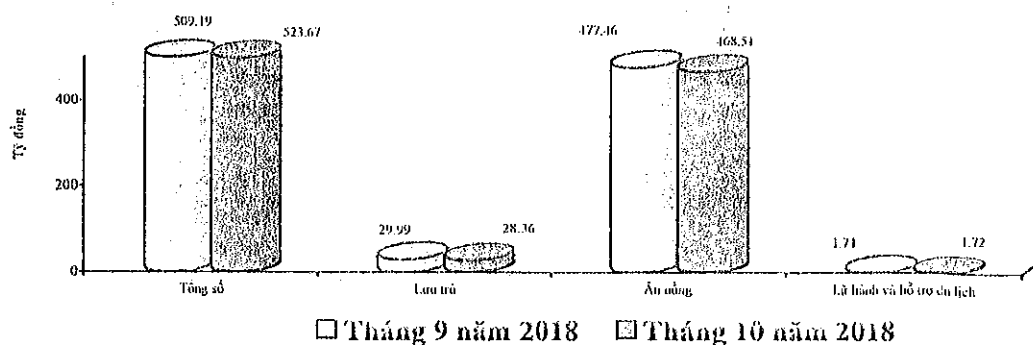
So với cùng kỳ năm trước, hoạt động bán lẻ hàng hóa tăng chủ yếu ở khu kinh tế tập thể, tăng 65,42% và kinh tế tư nhân tăng 61,48%. Một số nhóm ngành có doanh thu tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Nhóm ngành ô tô các loại ước tăng 3,29 lần; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 54,77%; phương tiện đi lại tăng 54,34%; lương thực, thực phẩm ước tăng 20,99%; gỗ và vật liệu

xây dựng ước tăng 31,04%; đồ dùng gia đình tăng 20,43%; xăng dầu tăng 20,86%. Trong các nhóm hàng, chỉ có nhóm hàng may mặc giảm 3,4%; nhiên liệu khác giảm 7,03% và nhóm đá quý, kim loại quý giảm 8,74%.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hoá ước đạt 29.583,14 tỷ đồng, tăng 14,6% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế Nhà nước ước đạt 1.720,05 tỷ đồng, giảm 25,16%; ngoài Nhà nước ước đạt 27.851,61 tỷ đồng, tăng 18,44% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 11,49 tỷ đồng. Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa thì nhóm hàng lương thực và thực phẩm chiếm tỷ trọng lớn nhất là 38,17% và tăng 15,29% so với cùng kỳ; tiếp đến là nhóm đồ dùng dụng cụ trang thiết bị gia đình chiếm 13,07% và tăng 3,74%; nhóm xăng, dầu các loại chiếm 10,08% và tăng 6,03%.

- *Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành*: Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tháng 10/2018 ước đạt 498,59 tỷ đồng, giảm 2,08% so với tháng trước và tăng 18,96% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 10/2018



Như vậy, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch tháng 10/2018 có xu hướng giảm so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu do lượng khách đến tham quan du lịch biển giảm mạnh; còn tại các điểm văn hóa tâm linh, lượng khách đến vẫn tăng nhưng chỉ tăng nhẹ và chủ yếu phục vụ lượt khách trong ngày, tất cả điều đó đã làm cho tổng doanh thu chung giảm.

So với cùng kỳ năm trước, thì hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tiếp tục đạt mức tăng khá và tăng đều ở cả 3 nhóm ngành dịch vụ: Lưu trú tăng 14,19%; ăn uống tăng 19,33%; du lịch lữ hành tăng 2,26%.

Tính chung 10 tháng, doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 4.172,97 tỷ đồng, tăng 11,77% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lưu trú ước đạt 256,39 tỷ đồng, tăng 13,27%; ăn uống ước đạt 3.901,09 tỷ đồng, tăng 11,66% và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 15,49 tỷ đồng, tăng 16,79%.

- *Hoạt động dịch vụ khác*: Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 10/2018 ước đạt 112,39 tỷ đồng, tăng 1,92% so với tháng trước và tăng 3,31% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 10 năm 2018

	Thực hiện tháng 9/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 10/2018 (Tỷ đồng)	So với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	110,27	112,39	101,92	103,31
Khu vực Nhà nước	10,49	9,94	94,76	129,93
Khu vực ngoài Nhà nước	99,22	101,73	102,53	101,45
Khu vực có VĐT nước ngoài	0,56	0,72	128,57	83,721

Như vậy, doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 10/2018 tiếp tục tăng, nhưng chỉ tăng nhẹ so với tháng trước. Do các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ để hoàn thành các công trình xây dựng dở dang cũng như mới trước mùa mưa lũ, nên làm cho dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị thi công tăng; mặt khác, đây cũng là tháng mà nhu cầu làm đẹp, massage, cắt tóc, uốn sậy... của chị em bắt đầu có xu hướng tăng; đồng thời, trùng với ngày thành lập Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam 20/10, đã tác động đến các hoạt động giải trí tăng. Tất cả yếu tố đó đã làm cho doanh thu dịch vụ khác tăng.

Tính chung 10 tháng đầu năm 2018, doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước đạt 1.032,79 tỷ đồng, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước và chủ yếu tăng ở khu vực kinh tế nhà, tăng 55,4%; kinh tế cá thể tăng 2,65% và kinh tế tư nhân tăng 4,94%. Một số nhóm ngành tăng cao hơn mức tăng chung: Dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 9,76%; dịch vụ hành chính và hỗ trợ tăng 7,12%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 6,43% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Hoạt động vận tải

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 10/2018 ước đạt 3,15 triệu tấn (tăng 0,32%), với khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 77,27 triệu tấn.km (tăng 0,95%) so với tháng trước; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 237,57 tỷ đồng, tăng 2,24%. Do các công trình xây dựng gấp rút hoàn thành trước mùa mưa bão, nên nhu cầu vận chuyển vật liệu xây dựng tăng đã làm cho hoạt động vận tải hàng hóa tăng nhẹ so với tháng trước.

Vận tải hành khách: Khối lượng hành khách vận chuyển tháng 10/2018 ước đạt 1,88 triệu lượt hành khách (tăng 0,53%), với khối lượng luân chuyển là 340,81 triệu lượt hành khách.km (tăng 0,4%) so với tháng trước; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 150,85 tỷ đồng, tăng 0,65%. Do giá xăng dầu tăng đã tác

động đến giá vé vận tải hành khách công cộng bắt đầu tăng từ đầu tháng 10, nên làm cho kết quả vận tải hành khách tăng.

Tính chung 10 năm 2018, khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 19,25 triệu HK (tăng 8,29%), với khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 3.401,07 triệu HK.km (tăng 11,19%) so với cùng kỳ năm trước; doanh thu hoạt động vận tải hành khách ước đạt 1.479,28 tỷ đồng, tăng 12,26%. Còn số lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 27,49 triệu tấn (tăng 4,65%), với khối lượng luân chuyển là 678,61 triệu tấn.km (tăng 2,1%) so với cùng kỳ năm trước; doanh thu hoạt động vận tải hàng hóa ước đạt 2.251,82 tỷ đồng, tăng 4,54%.

4.3. Chỉ số giá tiêu dùng

Thị trường tháng 10 năm 2018 CPI tiếp tục tăng giá. Chịu ảnh hưởng từ giá lương thực, thực phẩm đều tăng, nhất là giá nhiên liệu xăng dầu được điều chỉnh tăng với biên độ cao. Một mặt hàng thiết yếu khác là giá gas nhiên liệu cũng được điều chỉnh tăng giá là những yếu tố khiến chỉ số giá tiêu dùng tháng này tăng khá cao.

CPI tháng 10 năm 2018, tăng 0,44% so tháng trước, tăng 3,48% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,09% so với tháng 12 năm trước. So tháng trước khu vực thành thị tăng 0,45%; nông thôn tăng 0,42%.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính: Có 5 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,65% so tháng trước, so cùng kỳ năm trước tăng 5,03%, tăng 4,92% so với tháng 12 năm trước; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,56% so tháng trước, so cùng kỳ năm trước tăng 3,08%, tăng 0,59% so với tháng 12 năm trước; Nhà ở vật liệu xây dựng tăng 0,46% so tháng trước, so cùng kỳ năm trước tăng 2,1%, tăng 1,92% so với tháng 12 năm trước; Giao thông tăng 1,18% so tháng trước, so cùng kỳ năm trước tăng 9,05%, tăng 7,71% so với tháng 12 năm trước; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,09% so tháng trước, so cùng kỳ năm trước giảm 3,5%, giảm 1,65% so với tháng 12 năm trước.

Có 2 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm đó là nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,21% so tháng trước, so cùng kỳ năm trước tăng 0,84%, tăng 0,54% so với tháng 12 năm trước; Đồ dùng và dịch vụ khác giảm 0,09% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước tăng 4,69%, tăng 3,96% so với tháng 12 năm trước.

Có 4 nhóm gồm: Đồ uống và thuốc lá; Thuốc và dịch vụ y tế; Bưu chính viễn thông; Giáo dục ổn định, không có sự tăng giảm so tháng trước.

Nguyên nhân chính làm cho CPI tháng 10/2018 có sự biến động so tháng trước chủ yếu là: (1) Giá lương thực, thực phẩm, bao gồm rau củ quả, thịt lợn tiếp tục tăng giá; (2) Giá nhiên liệu xăng dầu điều chỉnh tăng mạnh so với tháng trước; (3) Giá mặt hàng vật liệu xây dựng, gas nhiên liệu tăng.

Chỉ số giá vàng giảm 1,19% so tháng trước, giảm 1,34% so cùng kỳ năm trước, giảm 1,01% so với tháng 12 năm trước. Thị trường giá vàng, sau nhiều tháng giảm, sang tháng 10 bắt đầu tăng trở lại, với mức giá tại thời điểm ngày 21/10/2018 là 3.550 ngàn đồng/chỉ tại thị trường thành phố Hà Tĩnh. Bình quân giá vàng trong tháng là 3.558 ngàn đồng/chỉ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,35% so tháng trước, tăng 2,8% so cùng kỳ năm trước và tăng 2,77% so với tháng 12 năm trước. Giá USD bình quân thị trường Hà Tĩnh ngày 21/10/2018 mức giá bán ra 2.340 ngàn đồng/100USD.

Chỉ số giá bình quân 10 tháng đầu năm 2018 tăng 3,87% so cùng kỳ. Trong đó khu vực thành thị tăng 3,71%; nông thôn tăng 3,97%. Nhìn chung, 10 tháng đầu năm 2018, chỉ số giá bình quân tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm chưa giảm mà còn tiếp tục tăng; trong khi những mặt hàng, dịch vụ do Nhà nước quản lý và phân phối như giá điện, nước sinh hoạt, xăng dầu tiếp tục tăng đã làm cho chỉ số giá bình quân tăng.

Dự kiến CPI tháng 11/2018 tiếp tục tăng. Nguyên nhân do giá thịt và lương thực chưa có dấu hiệu giảm. Trong khi đó, một số mặt hàng như lạc, đậu xanh, đường, gừng dự kiến tăng giá; giá các nhóm mặt hàng đồ dùng gia đình, (bao gồm hàng điện tử, điện lạnh, đồ dùng nhà bếp), hàng may mặc dự kiến tiếp tục tăng giá do nhu cầu mua sắm những tháng cuối năm. Bên cạnh đó, do nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà ở dịp cuối năm nên giá sắt thép, vật liệu xây dựng tăng giá.

5. Các vấn đề xã hội

5.1. Đời sống

Tình hình đời sống của nhân dân trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, công tác an sinh xã hội và xóa đói giảm nghèo luôn được sự quan tâm kịp thời của các cấp, các ngành. Đồng thời, ngoài thời gian sản xuất nông nghiệp, người dân cũng tranh thủ những lúc nhàn rỗi làm thêm các công việc khác để tạo thêm thu nhập nên trong tháng không xảy ra thiếu đói. Dự kiến thời gian tới tình hình thiếu đói ở Hà Tĩnh cũng không xảy ra.

5.2. Y tế

- *Tình hình dịch bệnh:* Hiện nay, bệnh tay - chân - miệng (TCM) có khả năng lây truyền cao và chủ yếu mắc ở trẻ dưới 6 tuổi. Để ngăn ngừa sự lây lan, phát tán của bệnh, Sở Y tế đã chỉ đạo các bệnh viện đảm bảo các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, thuốc, hóa chất và vật tư y tế để phòng bệnh TCM. Các trung tâm YTDP tham mưu các biện pháp tăng cường về phòng chống bệnh TCM như: Công tác tuyên truyền, bổ sung kinh phí mua sắm trang thiết bị, vật tư y tế, thuốc, hóa chất cần thiết. Các cơ sở KCB tổ chức tập

huấn và triển khai việc thu dung, điều trị người bệnh. Thực hiện tốt phối hợp giữa bệnh viện với YTDP trong phát hiện, chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh.

Toàn tỉnh, trong tháng đã xảy ra 02 trường hợp mắc sốt xuất huyết (chủ yếu là các trường hợp vắng lai) và 28 trường hợp tay-chân-miệng. Không có trường hợp nào tử vong bởi các dịch bệnh nói trên.

- *Công tác phòng chống HIV/AIDS*: Nhằm hạn chế tỷ lệ lây nhiễm HIV trong cộng đồng dân cư, Trung tâm Phòng-chống HIV/AIDS tỉnh đã phối hợp các địa phương tập huấn các kiến thức cơ bản về phòng, chống HIV/AIDS, trong đó chú trọng về công tác tuyên truyền tư vấn, xét nghiệm sớm HIV và vận động các đối tượng sử dụng ma túy, hoạt động động mại dâm trên địa bàn tích cực tiếp cận các Chương trình can thiệp Dự phòng lây nhiễm HIV/AIDS như: Điều trị Methadone đối với người nghiện ma túy; Sử dụng bao cao su trong quan hệ tình dục đối với gái hoạt động mại dâm, nhằm dự phòng lây nhiễm HIV cho bản thân, gia đình và cộng đồng; vận động người dân tích cực tham gia công tác phòng, chống HIV/AIDS, ma túy, mại dâm nhằm góp phần ổn định an ninh trật tự, an toàn xã hội và giảm sự lây nhiễm HIV/AIDS.

Trong tháng, Hà Tĩnh có 07 trường hợp nhiễm mới HIV (giảm 04 trường hợp so với cùng kỳ năm ngoái), 04 trường hợp chuyển thành AIDS, không có trường hợp nào chết vì AIDS.

- *Công tác an toàn thực phẩm*: Để đảm bảo an toàn thực phẩm, ngành Y tế Hà Tĩnh tiếp tục tiến hành kiểm tra một số nhà hàng, khách sạn, các cơ sở sản xuất, kinh doanh bánh kẹo, ki-ốt bán hàng tạp hóa và các điểm bán hàng thực phẩm tươi sống; đồng thời, tuyên truyền, nhắc nhở, hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện đầy đủ các thủ tục, giấy tờ có liên quan nhằm nâng cao ý thức chấp hành các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm. Trong tháng ra, chỉ xảy ra 142 ca ngộ độc thực phẩm đơn lẻ (giảm 0,7% so với cùng kỳ năm ngoái) và không có trường hợp nào chết vì ngộ độc thực phẩm.

5.3. Hoạt động văn hoá- thông tin, thể dục thể thao

- *Hoạt động văn hóa*: Trong tháng, Hà Tĩnh đã công bố sự kiện “Hoàng hoa sứ trình đồ” là di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức thế giới của UNESCO khu vực Châu Á - Thái Bình Dương thuộc xã Trường Lộc, huyện Can Lộc. Sự kiện này thêm một lần nữa tô đậm những giá trị văn hoá độc đáo mà dòng họ Nguyễn Huy ở Trường Lưu đóng góp cho nền văn hoá Việt Nam, góp phần to lớn vào các thời kỳ dựng xây đất nước; đồng thời, qua sự kiện này nhằm tuyên truyền, giáo dục về truyền thống văn hóa, truyền thống hiếu học của quê hương Hà Tĩnh; giới thiệu, quảng bá để mọi người hiểu rõ giá trị của di sản.

- *Hoạt động thể thao*: Bên cạnh hoạt động thể thao thành tích cao thì hoạt động thể thao quần chúng ngày càng phát triển mạnh mẽ như: Giải bóng đá

mini ngành Ngân hàng tỉnh chào mừng ngày Doanh nhân Việt Nam; Giải bóng chuyền hơi, bóng chuyền kỷ niệm ngày truyền thống các ban Đảng; Giải bóng đá nữ do Thành Đoàn Hà Tĩnh tổ chức kỷ niệm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam...

- Thể thao thành tích cao: đoàn Hà Tĩnh giành được 01 HCV tại giải vô địch Pencaksilat tổ chức ở Ấn Độ.

5.4. Tình hình an toàn giao thông:

Để đảm bảo trật tự an toàn giao thông, cần tập trung cao điểm đảm bảo trật tự an toàn giao thông trong mùa mưa lũ và những tháng cuối năm. Xử lý triệt để tình trạng vi phạm tải trọng xe, coi nới thành thùng để chở quá tải, đặc biệt là các loại phương tiện ô tô vận chuyển hành khách không đảm bảo an toàn kỹ thuật, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông sử dụng rượu bia. Các ngành chức năng, địa phương có giải pháp căn cơ, quyết liệt nhằm xử lý triệt để tình trạng lấn chiếm hành lang an toàn giao thông để tập kết vật liệu xây dựng, hạp chợ trên đường...

Tính từ ngày 16/9/2018 đến ngày 15/10/2018, trên địa bàn Hà Tĩnh xảy ra 08 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 05 người, bị thương 07 người, thiệt hại tài sản 45 triệu đồng. So với tháng trước giảm 05 vụ, giảm 08 người chết; so với cùng kỳ năm trước giảm 06 vụ tai nạn giao thông đường bộ, giảm 01 vụ tai nạn đường sắt, giảm 10 người chết và giảm 01 người bị thương. Nguyên nhân chủ yếu là không làm chủ tốc độ, uống rượu, bia khi tham gia giao thông và đi sai phần đường.

Như vậy, tính từ ngày 16/12/2017 đến ngày 15/10/2018 trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 107 tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 103 người, bị thương 55 người, ước tính thiệt hại tài sản 745 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước giảm 06 vụ tai nạn giao thông đường bộ, giảm 02 vụ tai nạn đường sắt, giảm 05 người chết và giảm 08 người bị thương.

5.6. Môi trường

- *Tình hình cháy, nổ:* Trong tháng, trên địa bàn Hà Tĩnh xảy ra 6 vụ cháy (tăng 2 vụ cháy so với cùng kỳ năm trước), ước tính thiệt hại 190 triệu đồng, trong đó: 02 vụ cháy nhà chứa rom, 01 vụ cháy nhà xưởng, 01 vụ cháy xe khách và 02 vụ cháy khác. Tính chung 10 tháng, trên địa bàn xảy ra 74 vụ cháy, nổ (trong đó có 72 vụ cháy và 02 vụ nổ), làm 8 người bị thương, thiệt hại ước tính 8,3 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước tăng 24 vụ cháy, nổ (tăng 25 vụ cháy, giảm 01 vụ nổ) và tăng 6 người bị thương.

- *Công tác bảo vệ môi trường:* Để có một môi trường luôn xanh, sạch, đẹp, Sở Tài nguyên Môi trường đã phối hợp cùng với các ngành liên quan, các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh về an toàn vệ sinh môi trường. Đồng thời, tuyên truyền đến người dân cùng chung tay giữ gìn

và bảo vệ môi trường nơi mình đang sống. Trong tháng, đã phát hiện và xử lý 02 cơ sở vi phạm môi trường với số tiền 15 triệu đồng. Chung 10 tháng, phát hiện và xử lý 36 cơ sở, với số tiền 608 triệu đồng.

Trên đây là một số tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2018./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng Hợp (TCTK);
- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Tỉnh ủy;
- HĐND, UBND Tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Sở KH và ĐT;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu TH.



Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 và 10 tháng năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 301/CTK-TH ngày 24/10/2018)

	<i>Đơn vị: %</i>			
	Tháng 9 năm 2018	Tháng 10 năm 2018	Tháng 10 năm 2018	10 tháng năm 2018
	so với cùng kỳ năm trước	so với tháng 9 năm 2018	so với cùng kỳ năm trước	so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	148,69	114,61	181,24	205,61
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	147,87	90,25	161,98	105,59
Khai thác quặng kim loại	99,78	87,49	115,15	127,38
Khai khoáng khác	160,61	90,70	173,16	101,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo	155,97	113,88	170,82	234,25
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,11	99,42	114,60	96,34
Sản xuất đồ uống	90,39	110,87	113,78	99,61
Dệt	155,49	100,01	178,68	137,59
Sản xuất trang phục	109,45	100,53	142,45	117,85
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,44	94,38	107,87	101,25
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	86,40	135,27	76,01	94,57
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	107,73	96,10	106,62	116,61
In, sao chép bản ghi các loại	153,93	114,53	138,22	132,45
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	167,53	106,11	200,90	205,88
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	19,19	105,21	30,73	46,32
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	244,16	106,65	176,30	244,85
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	63,59	101,73	85,46	74,35
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	115,43	97,66	108,00	89,47
Sản xuất kim loại	164,92	116,58	181,19	312,77
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	164,17	101,66	168,36	141,41
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	104,34	97,86	119,45	103,56
Sản xuất phương tiện vận tải khác	134,56	94,30	122,28	103,14
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	94,82	104,24	116,56	92,96
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	92,47	103,95	93,41	84,85

	Tháng 9 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 10 năm 2018 so với tháng 9 năm 2018	Tháng 10 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	106,32	94,35	102,11	96,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	116,29	121,93	287,10	141,96
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	116,29	121,93	287,10	141,96
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,05	101,88	152,38	117,53
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	115,04	99,14	268,10	126,09
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	90,11	105,65	97,83	105,35

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

tháng 10 và 10 tháng năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 301/CTK-TT ngày 24/10/2018)

	Đơn vị	Thực hiện			Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 9	tháng 10	10 tháng		Tháng 10	10 tháng
	tính	năm 2018	năm 2018	năm 2018	năm 2018	năm 2018	
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	150	135	3.906	35,53	68,80	
Quặng zircon và tinh quặng	Tấn	345	301	2.940	128,62	144,40	
Đá xây dựng khác	1000 M3	177	161	1.191	173,22	101,97	
Mực đông lạnh	Tấn	44	49	308	138,21	64,56	
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	186	180	1.192	173,08	105,77	
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.244	1.327	9.156	86,05	36,71	
Bia đóng lon	1000 lít	4.578	5.095	49.754	116,83	102,58	
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cối ...	Tấn	789	800	5.012	190,48	109,72	
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	22	36	374	66,23	89,46	
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 tấn	250	265	2.133	200,91	205,90	
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu	25.972	27.700	256.172	176,30	244,84	
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	19.021	19.175	167.674	88,29	82,27	
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	10.994	10.035	153.897	366,99	87,76	
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	352	410	3.185	181,19	312,80	
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chuyên dụng khác	Triệu đồng	5.468	5.162	51.568	100,30	93,23	
Điện sản xuất	Triệu	569	703	7.757	302,53	143,44	
Điện thương phẩm	Triệu	87	76	776	111,35	107,27	
Nước uống được	1000 m3	1.764	1.219	15.964	82,42	138,65	
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	5.555	5.869	59.783	97,83	105,35	

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp

Tháng 10 năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 30/CTK-TH ngày 24/10/2018)

	<i>Đơn vị tính: %</i>				
	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	113,33	142,46	290,54	140,39	191,48
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>					
Sản xuất chế biến thực phẩm	112,68	88,72	39,73	104,37	106,72
Sản xuất đồ uống	137,89	132,38	102,21	99,66	127,33
Dệt	100,12	196,34	130,53	98,37	256,61
Sản xuất trang phục	92,31	96,14	74,17	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	105,60	62,85	102,49	93,5	75,29
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	96,71	107,16	112,86	98,38	3524,59
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	7,97	16,80	172,36	297,22	905,41
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	175,00	55,55	39,92	96,08	87,37
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99,61	170,70	86,59	101,43	124,21
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,25	125,62	87,45	103,86	108,6
Sản xuất kim loại	115,44	150,65	351,38	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,72	85,12	98,80	113,94	530,15
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	105,47	300,02	153,19	110,82	71,37

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

tháng 10 và 10 tháng năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 301/CTK-TH ngày 24/10/2018)

	Thực hiện tháng 9 năm 2018 (tỷ đồng)	Ước tính tháng 10 năm 2018 (tỷ đồng)	Cộng dồn 10 tháng 10 tháng năm 2018 (tỷ đồng)	10 tháng năm 2018 so với kế hoạch năm 2018 (%)	10 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	319,62	301,63	2.789,00	84,73	119,32
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	225,13	220,95	1.725,84	74,69	116,33
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	52,05	48,73	688,14	92,07	124,67
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	83,08	71,19	700,55	66,40	92,48
Vốn nước ngoài (ODA)	19,25	13,50	149,85	75,75	87,86
Xổ số kiến thiết	3,04	4	17,66	135,82	504,46
Vốn khác	67,71	83,74	169,65	57,01	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	45,17	37,76	528,48	95,39	177,66
Vốn cân đối ngân sách huyện	45,17	37,76	528,48	95,39	177,66
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	49,32	42,92	534,67	125,31	96,08
Vốn cân đối ngân sách xã	49,32	42,92	534,67	125,31	96,10
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 10 và 10 tháng năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 304/CTK-TH ngày 24/10/2018)

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng	10 tháng
	2018	2018 (tỷ	2018	năm	năm 2018
	(tỷ đồng)	đồng)	(tỷ đồng)	2018	
TỔNG SỐ	3.166,78	3.252,30	29.583,14	125,85	114,60
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.169,87	1.193,23	11.293,30	120,99	115,29
Hàng may mặc	173,11	184,11	1.711,37	96,60	104,28
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	393,38	410,08	3.865,83	120,43	103,74
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	46,65	46,45	309,71	154,77	117,46
Gỗ và vật liệu xây dựng	198,86	203,28	1.741,13	131,04	111,81
Ô tô các loại	219,65	236,08	1.716,54	428,75	370,65
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	236,28	252,36	2.148,76	154,34	121,25
Xăng, dầu các loại	342,77	333,68	2.983,36	120,86	106,03
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	53,37	56,59	526,10	92,97	102,11
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	43,27	43,29	446,14	91,26	110,49
Hàng hóa khác	236,31	239,01	2.318,01	104,56	97,84
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	52,25	54,13	521,90	107,82	106,12

**Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 10 và 10 tháng năm 2018**
(Kèm theo Báo cáo số 30/CTK-TH ngày 24/10/2018)

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 10	10 tháng
	2018	2018	2018	năm 2018	năm 2018
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)		
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	507,45	496,88	4157,48	119,02	111,76
Dịch vụ lưu trú	29,99	28,36	256,39	114,19	113,27
Dịch vụ ăn uống	477,46	468,51	3.901,09	119,33	111,66
Du lịch lữ hành	1,74	1,72	15,49	102,26	116,79
Dịch vụ tiêu dùng khác	110,27	112,39	1.032,79	103,31	105,70

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
và lạm phát cơ bản tháng 10 năm 2018
(Kèm theo Báo cáo số 301/CTK-TH ngày 24/10/2018)

	Tháng 10 năm 2018 so với				Đơn vị: %
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 10 năm 2017	Tháng 12 năm 2017	Tháng 9 năm 2018	Bình quân
					10 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,76	103,48	103,09	100,44	103,87
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,70	105,03	104,92	100,65	102,74
<i>Trong đó:</i> Lương thực	101,43	104,78	102,55	100,25	103,66
Thực phẩm	109,19	106,10	106,95	100,96	101,45
Ăn uống ngoài gia đình	111,85	102,07	100,64	100,00	105,98
Đồ uống và thuốc lá	109,90	101,48	100,41	100,00	101,25
May mặc, mũ nón và giày dép	109,98	103,08	100,59	100,56	102,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng	104,52	102,10	101,92	100,46	104,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,43	100,84	100,54	99,79	101,30
Thuốc và dịch vụ y tế	196,78	104,29	104,29	100,00	105,31
Giao thông	94,12	109,05	107,71	101,18	106,71
Bru chính viễn thông	98,16	99,12	99,12	100,00	99,46
Giáo dục	146,25	100,45	100,45	100,00	116,11
Văn hoá, giải trí và du lịch	117,93	96,50	98,35	100,09	99,34
Đồ dùng và dịch vụ khác	119,29	104,69	103,96	99,91	104,26
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	105,40	98,66	98,99	101,19	103,19
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,14	102,80	102,77	100,35	100,97

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10 và
10 tháng năm 2018**

(Kèm theo Báo cáo số 301/CTK-TH ngày 24/10/2018)

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 9	tháng 10	10 tháng	năm trước (%)	
	năm 2018 (Tỷ đồng)	năm 2018 (Tỷ đồng)	năm 2018 (Tỷ đồng)	Tháng 10 năm 2018	10 tháng năm 2018
Tổng số	449,60	453,13	4.419,11	111,93	110,65
Vận tải hành khách	149,87	150,85	1.479,28	112,80	112,26
Đường bộ	149,85	150,83	1.478,45	112,79	112,30
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,02	0,02	0,83	214,71	67,50
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	232,35	237,57	2.251,82	105,26	104,54
Đường bộ	231,22	236,20	2.237,35	105,18	104,41
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1,13	1,37	14,47	120,62	130,89
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	67,37	64,71	688,01	142,53	131,81
Đường bộ	20,02	20,14	213,97	106,71	114,15
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	47,35	44,57	474,04	168,03	141,70
Đường hàng không	-	-	-	-	-

Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 10 và 10 tháng năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 301/CTK-TH ngày 24/10/2018)

	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 10	Tháng 10	10 tháng
	tháng 10	10 tháng	năm	năm	năm
	năm	năm	2018 so với	2018 so với	2018 so với
	2018	2018	tháng 9	cùng kỳ	cùng kỳ
			2018 (%)	trước (%)	trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.877,30	19.247,62	100,56	106,73	108,29
Đường bộ	1.873,20	19.147,95	100,57	106,75	108,62
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	4,10	99,67	95,35	99,03	68,52
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	340,81	3.401,07	100,40	110,83	111,19
Đường bộ	340,80	3.400,86	100,40	110,83	111,19
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,01	0,21	98,31	128,89	67,10
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.146,10	27.489,84	100,32	116,30	104,65
Đường bộ	3.114,80	27.149,06	100,29	116,30	104,35
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	31,30	340,78	103,64	115,97	135,66
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Vận chuyển (Triệu tấn.km)	77,27	678,61	100,96	108,80	102,10
Đường bộ	76,17	664,43	100,12	109,91	102,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1,10	14,18	240,36	63,92	92,42
Hàng không	-	-	-	-	-

Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 10 năm 2018

(Kèm theo Báo cáo số 301/CTK-TH ngày 24/10/2018)

	Đơn vị tính	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	8	107	53	93
Đường bộ	"	8	107	57	95
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	5	103	33	95
Đường bộ	"	5	103	36	96
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	7	55	117	87
Đường bộ	"	7	55	117	89
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	6	74	150	148
Số người chết	Người	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	8	-	400
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	190	8.303	452	282

